

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 68 /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 07 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về Kế hoạch đầu tư công năm 2023 thực hiện

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

một số chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh

CÔNG AN TỈNH QUẢNG NGÃI	
ĐẾN	Số:.....
	Ngày:.....
	Chuyển:.....
	Số và ký hiệu HS:.....

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 12**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng
nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân
sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Xét Tờ trình số 209/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về Kế hoạch đầu tư công năm
2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và một
số chương trình, dự án khác; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách
Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ
họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phân bổ Kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn
ngân sách trung ương và địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
xây dựng nông thôn mới và một số chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh, với
tổng kế hoạch vốn là 210,97 tỷ đồng, như sau:

1. Vốn ngân sách trung ương 100,97 tỷ đồng;
2. Vốn ngân sách tỉnh 110,0 tỷ đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở ban ngành, hội đoàn thể tỉnh;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Quảng Ngãi, Đài PTTH tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh: C-PVP, các Phòng, CV;
- Lưu: VT, KTNS(02).ptth.

CHỦ TỊCH



Bùi Thị Quỳnh Vân



THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÁC

(Kèm theo nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của HĐND tỉnh)

Phụ lục tổng hợp

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD 2021-2025			Đã bố trí vốn năm 2021-2022			Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025			Kế hoạch vốn năm 2023				Ghi chú
		Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		
													Tổng số	Trong đó, vốn XSKT	
(A)	(B)	1=2+3	2=5+8	3=6+9	4=5+6	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	1.644.530	429.530	1.215.000	519.140	181.040	338.100	1.125.390	248.490	876.900	210.970	100.970	110.000	40.000	
I	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.157.223	429.530	727.693	460.735	181.040	279.695	696.488	248.490	447.998	115.970	100.970	15.000	15.000	Phụ lục 1
2	Bổ trí chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020	140.000		140.000	140.000	-	140.000	-	-	-	-	-	-	-	
3	Bổ trí giai đoạn 2021-2025	1.017.223	429.530	587.693	320.735	181.040	139.695	696.488	248.490	447.998	115.970	100.970	15.000	15.000	
-	Bổ trí trả nợ cho 05 xã (năm 2021)	72.000		72.000	72.000	-	72.000	-	-	-	-	-	-	-	
-	Bổ trí cho các địa phương giai đoạn 2022-2025	945.223	429.530	515.693	67.695	-	67.695	877.528	429.530	447.998	115.970	100.970	15.000	15.000	
II	Đề án Hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025	280.000		280.000	26.975	-	26.975	253.025	-	253.025	50.000	-	50.000	25.000	Phụ lục 2
III	Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX	35.200		35.200	9.500	-	9.500	25.700	-	25.700	10.000		10.000		Phụ lục 3
V	Các công trình cấp nước sạch nông thôn	108.740	-	108.740	15.300	-	15.300	93.440	-	93.440	22.500		22.500		Phụ lục 4
VI	Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	63.367		63.367	6.630	-	6.630	56.737	-	56.737	12.500	-	12.500		Phụ lục 5



Phụ lục 1
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
(Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của HĐND tỉnh)

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn đã bố trí 2021-2022			Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025			Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú: - Mục tiêu NTM cần đạt - Mức đạt chuẩn NTM
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh (vốn XSKT)	
	Tổng cộng	1.017.223.0	429.530.0	587.693.0	282.635.0	181.040.0	139.695.0	696.488.0	248.490.0	447.998.0	115.970.0	100.970.0	15.000.0	
	* Bố trí trả nợ cho 05 xã năm 2021			38.100.0			38.100.0							
A	Các xã thuộc Chương trình	762.223.0	345.530.0	416.693.0	252.061.8	150.466.8	101.595.0	472.061.2	195.063.2	276.998.0	81.000.0	81.000.0	-	
I	Bình Sơn	180.241.6	56.113.7	124.127.9	53.992.2	21.435.8	32.556.4	101.649.4	34.677.9	66.971.5	14.400.0	14.400.0	-	
1	Xã Bình An	1.382.5	1.382.5	-	1.382.5	1.382.5	-	-	-	-	-	-	-	
2	Xã Bình Dương	11.620.2	2.628.2	8.992.0	6.460.8	460.8	6.000.0	5.159.4	2.167.4	2.992.0	900.0	900.0		KM 2023
3	Xã Bình Trung	11.620.2	2.628.2	8.992.0	1.439.0	460.8	978.2	10.181.1	2.167.4	8.013.8	900.0	900.0		NC 2023, KM 2024
4	Xã Bình Nguyên	8.622.9	2.628.2	5.994.7	1.439.0	460.8	978.2	7.183.8	2.167.4	5.016.4	900.0	900.0		NC 2023
5	Xã Bình Trị	11.620.2	2.628.2	8.992.0	6.460.8	460.8	6.000.0	5.159.4	2.167.4	2.992.0	900.0	900.0		KM 2023
6	Xã Bình Minh	8.622.9	2.628.2	5.994.7	460.8	460.8	-	8.162.0	2.167.4	5.994.7	900.0	900.0		NC 2025
7	Xã Bình Long	8.622.9	2.628.2	5.994.7	460.8	460.8	-	8.162.0	2.167.4	5.994.7	900.0	900.0		NC 2025
8	Xã Bình Mỹ	8.622.9	2.628.2	5.994.7	460.8	460.8	-	8.162.0	2.167.4	5.994.7	900.0	900.0		NC 2024
9	Xã Bình Phước	2.628.2	2.628.2	-	460.8	460.8	-	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0		
10	Xã Bình Hiệp	2.628.2	2.628.2	-	460.8	460.8	-	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0		
11	Xã Bình Khương	8.622.9	2.628.2	5.994.7	460.8	460.8	-	8.162.0	2.167.4	5.994.7	900.0	900.0		NC 2024
12	Xã Bình Thạnh	8.622.9	2.628.2	5.994.7	460.8	460.8	-	8.162.0	2.167.4	5.994.7	900.0	900.0		NC 2025
13	Xã Bình Hòa	8.622.9	2.628.2	5.994.7	460.8	460.8	-	8.162.0	2.167.4	5.994.7	900.0	900.0		NC 2024
14	Xã Bình Thanh	8.622.9	2.628.2	5.994.7	460.8	460.8	-	8.162.0	2.167.4	5.994.7	900.0	900.0		NC 2024
15	Xã Bình Chương	8.622.9	2.628.2	5.994.7	460.8	460.8	-	8.162.0	2.167.4	5.994.7	900.0	900.0		NC 2025
16	Xã Bình Tân Phú	2.628.2	2.628.2	-	460.8	460.8	-	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0		
17	Xã Bình Đông	2.628.2	2.628.2	-	460.8	460.8	-	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0		
18	Xã Bình Hải	14.400.0	-	14.400.0	5.450.0	-	5.450.0	-	-	-	-	-		
19	Xã Bình Chánh	14.400.0	-	14.400.0	7.707.0	-	7.707.0	-	-	-	-	-		
20	Xã Bình Châu	12.680.1	12.680.1	-	12.680.1	12.680.1	-	-	-	-	-	-		
21	Xã Bình Thuận	14.400.0	-	14.400.0	5.443.0	-	5.443.0	-	-	-	-	-		
II	Sơn Tịnh	64.878.1	28.910.1	35.968.0	19.025.5	5.069.1	13.956.4	45.852.6	23.841.1	22.011.5	9.900.0	9.900.0	-	
22	Xã Tịnh Giang	8.622.9	2.628.2	5.994.7	6.455.5	460.8	5.994.7	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0		NC 2022
23	Xã Tịnh Minh	8.622.9	2.628.2	5.994.7	1.444.4	460.8	983.6	7.178.5	2.167.4	5.011.1	900.0	900.0		NC 2023
24	Xã Tịnh Bắc	8.622.9	2.628.2	5.994.7	6.455.5	460.8	5.994.7	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0		NC 2022
25	Xã Tịnh Sơn	8.622.9	2.628.2	5.994.7	1.444.4	460.8	983.6	7.178.5	2.167.4	5.011.1	900.0	900.0		NC 2023
26	Xã Tịnh Trà	8.622.9	2.628.2	5.994.7	460.8	460.8	-	8.162.0	2.167.4	5.994.7	900.0	900.0		NC 2024

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn đã bố trí 2021-2022			Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025			Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú: - Mục tiêu NTM cần đạt - Mức đạt chuẩn NTM
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh (vốn XSKT)	
27	Xã Tịnh Hà	2.628.2	2.628.2	-	460.8	460.8	-	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0		
28	Xã Tịnh Đông	2.628.2	2.628.2	-	460.8	460.8	-	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0		
29	Xã Tịnh Phong	8.622.9	2.628.2	5.994.7	460.8	460.8	-	8.162.0	2.167.4	5.994.7	900.0	900.0		NC 2025
30	Xã Tịnh Thọ	2.628.2	2.628.2	-	460.8	460.8	-	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0		
31	Xã Tịnh Hiệp	2.628.2	2.628.2	-	460.8	460.8	-	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0		
32	Xã Tịnh Bình	2.628.2	2.628.2	-	460.8	460.8	-	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0		
III	TP Quảng Ngãi	120.720.0	36.794.7	83.925.3	20.408.0	6.451.6	13.956.4	100.312.0	30.343.2	69.968.8	12.600.0	12.600.0	-	
33	Xã Tịnh Châu	8.622.9	2.628.2	5.994.7	6.455.5	460.8	5.994.7	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0		NC 2022
34	Xã Tịnh Khê	11.620.2	2.628.2	8.992.0	1.444.4	460.8	983.6	10.175.8	2.167.4	8.008.4	900.0	900.0		NC 2023, KM 2025
35	Xã Tịnh Long	8.622.9	2.628.2	5.994.7	460.8	460.8	-	8.162.0	2.167.4	5.994.7	900.0	900.0		NC 2024
36	Xã Tịnh Ấn Tây	11.620.2	2.628.2	8.992.0	1.444.4	460.8	983.6	10.175.8	2.167.4	8.008.4	900.0	900.0		NC 2023, KM 2025
37	Xã Tịnh An	11.620.2	2.628.2	8.992.0	460.8	460.8	-	11.159.4	2.167.4	8.992.0	900.0	900.0		NC 2024
38	Xã Nghĩa Phú	8.622.9	2.628.2	5.994.7	460.8	460.8	-	8.162.0	2.167.4	5.994.7	900.0	900.0		NC 2025
39	Xã Nghĩa An	8.622.9	2.628.2	5.994.7	460.8	460.8	-	8.162.0	2.167.4	5.994.7	900.0	900.0		NC 2025
40	Xã Tịnh Kỳ	8.622.9	2.628.2	5.994.7	6.455.5	460.8	5.994.7	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0		NC 2022
41	Xã Nghĩa Hà	8.622.9	2.628.2	5.994.7	460.8	460.8	-	8.162.0	2.167.4	5.994.7	900.0	900.0		NC 2024
42	Xã Tịnh Hòa	2.628.2	2.628.2	-	460.8	460.8	-	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0		
43	Xã Tịnh Ấn Đông	2.628.2	2.628.2	-	460.8	460.8	-	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0		
44	Xã Nghĩa Dũng	11.620.2	2.628.2	8.992.0	460.8	460.8	-	11.159.4	2.167.4	8.992.0	900.0	900.0		NC 2024, KM 2025
45	Xã Nghĩa Đồng	8.622.9	2.628.2	5.994.7	460.8	460.8	-	8.162.0	2.167.4	5.994.7	900.0	900.0		NC 2025
46	Xã Tịnh Thiện	8.622.9	2.628.2	5.994.7	460.8	460.8	-	8.162.0	2.167.4	5.994.7	900.0	900.0		NC 2025
IV	Tư Nghĩa	61.511.6	31.538.3	29.973.3	7.486.3	5.529.9	1.956.4	54.025.3	26.008.4	28.016.9	10.800.0	10.800.0	-	
47	Xã Nghĩa Lâm	11.620.2	2.628.2	8.992.0	1.439.0	460.8	978.2	10.181.1	2.167.4	8.013.8	900.0	900.0		NC 2023, KM 2024
48	Xã Nghĩa Hòa	8.622.9	2.628.2	5.994.7	460.8	460.8	-	8.162.0	2.167.4	5.994.7	900.0	900.0		NC 2025
49	Xã Nghĩa Sơn	2.628.2	2.628.2	-	460.8	460.8	-	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0		
50	Xã Nghĩa Thương	2.628.2	2.628.2	-	460.8	460.8	-	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0		
51	Xã Nghĩa Phương	2.628.2	2.628.2	-	460.8	460.8	-	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0		
52	Xã Nghĩa Thuận	2.628.2	2.628.2	-	460.8	460.8	-	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0		
53	Xã Nghĩa Kỳ	2.628.2	2.628.2	-	460.8	460.8	-	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0		
54	Xã Nghĩa Điện	2.628.2	2.628.2	-	460.8	460.8	-	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0		
55	Xã Nghĩa Trung	8.622.9	2.628.2	5.994.7	460.8	460.8	-	8.162.0	2.167.4	5.994.7	900.0	900.0		NC 2024
56	Xã Nghĩa Hiệp	11.620.2	2.628.2	8.992.0	1.439.0	460.8	978.2	10.181.1	2.167.4	8.013.8	900.0	900.0		NC 2023, KM 2025
57	Xã Nghĩa Thắng	2.628.2	2.628.2	-	460.8	460.8	-	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0		

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn đã bố trí 2021-2022			Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025			Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú: - Mục tiêu NTM cần đạt - Mốc đạt chuẩn NTM
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh (vốn XSKT)	
58	Xã Nghĩa Mỹ	2.628.2	2.628.2	-	460.8	460.8	-	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0		
V	Nghĩa Hành	70.872.8	28.910.1	41.962.6	8.003.7	5.069.1	2.934.6	62.869.0	23.841.1	39.028.0	9.900.0	9.900.0	-	
59	Xã Hành Thuận	8.622.9	2.628.2	5.994.7	1.439.0	460.8	978.2	7.183.8	2.167.4	5.016.4	900.0	900.0		NC 2023
60	Xã Hành Minh	8.622.9	2.628.2	5.994.7	460.8	460.8	-	8.162.0	2.167.4	5.994.7	900.0	900.0		NC 2024
61	Xã Hành Thịnh	8.622.9	2.628.2	5.994.7	1.439.0	460.8	978.2	7.183.8	2.167.4	5.016.4	900.0	900.0		NC 2023
62	Xã Hành Tín Đông	8.622.9	2.628.2	5.994.7	1.439.0	460.8	978.2	7.183.8	2.167.4	5.016.4	900.0	900.0		NC 2023
63	Xã Hành Trung	2.628.2	2.628.2	-	460.8	460.8	-	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0		
64	Xã Hành Nhân	8.622.9	2.628.2	5.994.7	460.8	460.8	-	8.162.0	2.167.4	5.994.7	900.0	900.0		NC 2025
65	Xã Hành Đức	2.628.2	2.628.2	-	460.8	460.8	-	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0		
66	Xã Hành Phước	8.622.9	2.628.2	5.994.7	460.8	460.8	-	8.162.0	2.167.4	5.994.7	900.0	900.0		NC 2025
67	Xã Hành Thiện	8.622.9	2.628.2	5.994.7	460.8	460.8	-	8.162.0	2.167.4	5.994.7	900.0	900.0		NC 2024
68	Xã Hành Dũng	2.628.2	2.628.2	-	460.8	460.8	-	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0		
69	Xã Hành Tín Tây	2.628.2	2.628.2	-	460.8	460.8	-	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0		
VI	Mộ Đức	67.506.3	31.538.3	35.968.0	19.486.3	5.529.9	13.956.4	48.020.0	26.008.4	22.011.5	10.800.0	10.800.0	-	
70	Xã Đức Tân	8.622.9	2.628.2	5.994.7	6.455.5	460.8	5.994.7	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0		NC 2022
71	Xã Đức Nhuận	2.628.2	2.628.2	-	460.8	460.8	-	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0		
72	Xã Đức Thạnh	8.622.9	2.628.2	5.994.7	1.444.4	460.8	983.6	7.178.5	2.167.4	5.011.1	900.0	900.0		NC 2023
73	Xã Đức Hòa	8.622.9	2.628.2	5.994.7	460.8	460.8	-	8.162.0	2.167.4	5.994.7	900.0	900.0		NC 2024
74	Xã Đức Phú	8.622.9	2.628.2	5.994.7	460.8	460.8	-	8.162.0	2.167.4	5.994.7	900.0	900.0		NC 2024
75	Xã Đức Hiệp	2.628.2	2.628.2	-	460.8	460.8	-	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0		
76	Xã Đức Minh	8.622.9	2.628.2	5.994.7	1.444.4	460.8	983.6	7.178.5	2.167.4	5.011.1	900.0	900.0		NC 2023
77	Xã Đức Lợi	8.622.9	2.628.2	5.994.7	6.455.5	460.8	5.994.7	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0		NC 2022
78	Xã Đức Thắng	2.628.2	2.628.2	-	460.8	460.8	-	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0		
79	Xã Đức Chánh	2.628.2	2.628.2	-	460.8	460.8	-	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0		
80	Xã Đức Phong	2.628.2	2.628.2	-	460.8	460.8	-	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0		
81	Xã Đức Lân	2.628.2	2.628.2	-	460.8	460.8	-	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0		
VII	Đức Phổ	74.081.6	15.308.3	58.773.3	24.582.3	2.304.1	22.278.2	35.999.3	13.004.2	22.995.1	5.400.0	5.400.0	-	
82	Xã Phổ An	8.622.9	2.628.2	5.994.7	6.455.5	460.8	5.994.7	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0		NC 2022
83	Xã Phổ Thuận	8.622.9	2.628.2	5.994.7	1.444.4	460.8	983.6	7.178.5	2.167.4	5.011.1	900.0	900.0		NC 2023
84	Xã Phổ Cường	8.622.9	2.628.2	5.994.7	460.8	460.8	-	8.162.0	2.167.4	5.994.7	900.0	900.0		NC 2025
85	Xã Phổ Phong	8.622.9	2.628.2	5.994.7	460.8	460.8	-	8.162.0	2.167.4	5.994.7	900.0	900.0		NC 2024
86	Xã Phổ Châu	2.628.2	2.628.2	-	460.8	460.8	-	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0		
87	Xã Phổ Nhơn	22.562.0	2.167.4	20.394.7	7.650.0	-	7.650.0	8.162.0	2.167.4	5.994.7	900.0	900.0		NC 2025
88	Xã Phổ Khánh	14.400.0	-	14.400.0	7.650.0	-	7.650.0	-	-	-	-	-		
VII I	Trà Bồng	35.214.0	29.219.3	5.994.7	24.884.6	24.884.6	-	10.329.4	4.334.7	5.994.7	1.800.0	1.800.0	-	
89	Xã Trà Bình	8.622.9	2.628.2	5.994.7	460.8	460.8	-	8.162.0	2.167.4	5.994.7	900.0	900.0		NC 2025
90	Xã Trà Phú	2.628.2	2.628.2	-	460.8	460.8	-	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0		

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn đã bố trí 2021-2022			Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025			Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú: - Mục tiêu NTM cần đạt - Mức đạt chuẩn NTM
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh (vốn XSKT)	
91	Xã Trà Giang	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
92	Xã Trà Thủy	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
93	Xã Trà Hiệp	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
94	Xã Trà Tân	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
95	Xã Trà Lâm	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
96	Xã Trà Sơn	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
97	Xã Trà Bùi	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
98	Xã Trà Thanh	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
99	Xã Trà Phong	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
100	Xã Hương Trà	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
101	Xã Trà Tây	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
102	Xã Trà Xinh	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
103	Xã Sơn Trà	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
IX	Sơn Hà	25.532.7	25.532.7	-	21.198.0	21.198.0	-	4.334.7	4.334.7	-	1.800.0	1.800.0	-	
104	Xã Sơn Thành	2.628.2	2.628.2	-	460.8	460.8	-	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0	-	
105	Xã Sơn Hạ	2.628.2	2.628.2	-	460.8	460.8	-	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0	-	
106	Xã Sơn Linh	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
107	Xã Sơn Giang	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
108	Xã Sơn Trung	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
109	Xã Sơn Thủy	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
110	Xã Sơn Kỳ	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
111	Xã Sơn Bao	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
112	Xã Sơn Thượng	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
113	Xã Sơn Hải	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
114	Xã Sơn Cao	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
115	Xã Sơn Ba	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
116	Xã Sơn Nham	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
X	Sơn Tây	16.589.7	16.589.7	-	16.589.7	16.589.7	-	-	-	-	-	-	-	
117	Xã Sơn Mùa	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
118	Xã Sơn Dung	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
119	Xã Sơn Tinh	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
120	Xã Sơn Lập	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
121	Xã Sơn Long	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
122	Xã Sơn Tân	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
123	Xã Sơn Mậu	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
124	Xã Sơn Bua	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
125	Xã Sơn Liên	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
XI	Ba Tơ	34.288.4	34.288.4	-	29.953.6	29.953.6	-	4.334.7	4.334.7	-	1.800.0	1.800.0	-	

TT	Địa phương	Kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn đã bố trí 2021-2022			Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025			Kế hoạch vốn năm 2023			Ghi chú: - Mục tiêu NTM cần đạt - Mốc đạt chuẩn NTM
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
			Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh		Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh (vốn XSKT)	
126	Xã Ba Vì	1.382.5	1.382.5	-	1.382.5	1.382.5	-	-	-	-	-	-	-	
127	Xã Ba Động	2.628.2	2.628.2	-	460.8	460.8	-	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0	-	
128	Xã Ba Cung	2.628.2	2.628.2	-	460.8	460.8	-	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0	-	
129	Xã Ba Liên	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
130	Xã Ba Điền	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
131	Xã Ba Dinh	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
132	Xã Ba Ngạc	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
133	Xã Ba Vinh	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
134	Xã Ba Lễ	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
135	Xã Ba Nam	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
136	Xã Ba Xa	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
137	Xã Ba Giang	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
138	Xã Ba Khâm	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
139	Xã Ba Trang	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
140	Xã Ba Tô	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
141	Xã Ba Bích	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
142	Xã Ba Thành	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
143	Xã Ba Tiêu	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
XII	Mình Long	10.786.3	10.786.3	-	6.451.6	6.451.6	-	4.334.7	4.334.7	-	1.800.0	1.800.0	-	
144	Xã Long Sơn	2.628.2	2.628.2	-	460.8	460.8	-	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0	-	
145	Xã Thanh An	2.628.2	2.628.2	-	460.8	460.8	-	2.167.4	2.167.4	-	900.0	900.0	-	
146	Xã Long Hiệp	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
147	Xã Long Mai	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
148	Xã Long Môn	1.843.3	1.843.3	-	1.843.3	1.843.3	-	-	-	-	-	-	-	
B	Đối với các huyện	255.000.0	84.000.0	171.000.0	30.573.2	30.573.2	-	224.426.8	53.426.8	171.000.0	34.970.0	19.970.0	15.000.0	
I	Huyện Nông thôn mới	210.000.0	84.000.0	126.000.0	30.573.2	30.573.2	-	179.426.8	53.426.8	126.000.0	34.970.0	19.970.0	15.000.0	
1	Mộ Đức	42.000.0	42.000.0	-	17.320.0	17.320.0	-	24.680.0	24.680.0	-	12.000.0	12.000.0	-	NTM 2023
2	Bình Sơn	42.000.0	42.000.0	-	13.253.2	13.253.2	-	28.746.8	28.746.8	-	7.970.0	7.970.0	-	NTM 2024
3	Sơn Tịnh	42.000.0	-	42.000.0	-	-	-	42.000.0	-	42.000.0	15.000.0	-	15.000.0	NTM 2025
4	Đức Phổ	42.000.0	-	42.000.0	-	-	-	42.000.0	-	42.000.0	-	-	-	NTM 2025
5	TP. Quảng Ngãi	42.000.0	-	42.000.0	-	-	-	42.000.0	-	42.000.0	-	-	-	NTM 2022
II	Huyện Nông thôn mới nâng cao	45.000.0	-	45.000.0	-	-	-	45.000.0	-	45.000.0	-	-	-	
1	Nghĩa Hành	45.000.0	-	45.000.0	-	-	-	45.000.0	-	45.000.0	-	-	-	NC 2025



Phụ lục 2

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH
THỰC HIỆN ĐỀ ÁN HỖ TRỢ XI MĂNG ĐỂ XÂY DỰNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN - MIỀN NÚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2021-2025 (THUỘC CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI)

(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Nhu cầu hỗ trợ	Đầu mối giao kế hoạch	Nhu cầu kinh phí hỗ trợ giai đoạn 2021-2025 (theo QĐ số 1194/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh)		Kế hoạch đầu tư công trung hạn GĐ 2021-2025	Đã bố trí năm 2022	Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025	Kế hoạch vốn năm 2023		Ghi chú
				Tổng số	Trong đó: vốn NS tỉnh				Tổng số	Trong đó: vốn XSKT	
1	Đề án hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025	229.866 tấn	Sở Giao thông vận tải	933.000.0	280.000.0	280.000.0	26.975.0	253.025.0	50.000.0	25.000.0	



Phụ lục 3

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

**NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ, PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ, HỢP TÁC XÃ
(THUỘC QMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI)**

(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD 2021-2025	Đã bố trí năm 2022	Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
	Tổng số		35.200.0	9.500.0	25.700.0	10.000.0	
I	HTX Kinh doanh và Dịch vụ nông nghiệp Tịnh Khê	UBND TP. Quảng Ngãi	7.700.0	2.700.0	5.000.0	1.000.0	
1	Xây dựng xưởng sơ chế, chế biến sản phẩm dừa xiêm lùn da xanh Tịnh Khê		700.0	700.0	0.0		
2	Xây dựng Trạm bơm tại cánh đồng hóc Khê Thượng		2.000.0	0.0	2.000.0		
3	Xây dựng trạm bơm tại cánh đồng hóc (Khê Bình, Khê Định, Khê Trung)		3.000.0	0.0	3.000.0	1.000.0	
4	Bê tông mương tưới B8-17-1 tuyến Khê Thuận-Khê Hòa		2.000.0	2.000.0	0.0		
II	HTX Nông nghiệp Hành Nhân	UBND huyện Nghĩa Hành	13.000.0	2.000.0	11.000.0	2.000.0	
1	Xây dựng nhà kho		900.0	900.0	0.0		
2	Xây dựng xưởng sơ chế - chế biến và mua trang thiết bị		1.100.0	1.100.0	0.0		
3	Nâng cấp trạm bơm Đồng Vinh		6.000.0				
4	Nâng cấp kênh chính Đồng Thét		5.000.0			2.000.0	
III	HTX Dịch vụ Nông nghiệp Tịnh Thọ	UBND huyện Sơn Tịnh	9.000.0	3.000.0	6.000.0	1.000.0	
1	Kho trung bày và kho lạnh chứa sản phẩm		1.500.0	1.500.0	0.0		
2	Xây dựng hệ thống kênh tưới thuộc các vùng dòn điển đồi thừa xã Tịnh Thọ		3.500.0	1.500.0	2.000.0	1.000.0	
3	Xây dựng đường giao thông nội đồng thuộc các vùng dòn điển đồi thừa các tuyến Đồng Cà Nô, Đồng Tre xã Tịnh Thọ		4.000.0		4.000.0	0.0	
IV	HTX Nông nghiệp Nghĩa Lâm	UBND huyện Tư Nghĩa	1.000.0	1.000.0	0.0	0.0	
1	Đầu tư, xây dựng nhà xưởng chế biến dầu đậu phụng (dầu lạc)		1.000.0	1.000.0	0.0		

TT	Tên dự án	Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD 2021-2025	Đã bố trí năm 2022	Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
V	HTX Nông nghiệp Bình Dương	UBND huyện Bình Sơn	4.500.0	800.0	3.700.0	1.000.0	
1	Xưởng sơ chế và trang thiết bị phục vụ sản xuất		800.0	800.0	0.0		
2	Nâng cấp sửa chữa Trạm bơm Gò Tàu		650.0		650.0	0.0	
3	Nâng cấp sửa chữa Trạm bơm Gò Cai		850.0		850.0	0.0	
4	Kho bảo quản và thiết bị phục vụ sơ chế		2.200.0		2.200.0	1.000.0	
VI	Hỗ trợ các HTX giai đoạn 2023-2025					5.000.0	Phân khai sau



Phụ lục 4

NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN
(THỰC CẢM TÁC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI)

(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Năng lực Thiết kế	Thời gian KC- HIT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn GB 2021-2025			Đã bố trí năm 2022		Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú	
						Số Quyết định, ngày, tháng năm	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	NS tỉnh	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			
																		huyện, xã và các nguồn vốn hợp nhập
	TỔNG CỘNG						130.700	108.740	21.960	130.700	108.740	21.960	15.300	15.300	115.400	93.440	22.500	
I	Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện, Thị xã						51.200	45.140	6.060	51.200	45.140	6.060	15.000	15.000	36.200	30.140	7.700	
1	HTCNSH xã Phổ Cường-Phổ Khánh, Thị xã Đức Phổ	UBND TX. Đức Phổ	Thị xã Đức Phổ	14700 người	2022- 2023		24.000	19.200	4.800	24.000	19.200	4.800	8.000	8.000	16.000	11.200	2.000	
2	HTCNSH Nước Gầm, thôn Tây, xã Trà Búi, huyện Trà Bồng	UBND H.Trà Bồng	Huyện Trà Bồng	165 hộ	2022- 2023		4.000	4.000	-	4.000	4.000	-	2.000	2.000	2.000	2.000	1.000	
3	HTCNSH thôn Làng Lành, xã Sơn Hải	UBND H. Sơn Hà	Huyện Sơn Hà	350 hộ	2022- 2023		5.000	5.000	-	5.000	5.000	-	1.500	1.500	3.500	3.500	1.500	
4	Nâng cấp, sửa chữa HTCNSH Nước Con Lan, tổ I, thôn Trà Cưa, xã Trà Hiệp, huyện Trà Bồng	UBND H.Trà Bồng	Huyện Trà Bồng	40 hộ, T. học, Y tế, các cơ quan	2022- 2023		3.900	3.900	-	3.900	3.900	-	1.000	1.000	2.900	2.900	1.500	
5	Nâng cấp, sửa chữa HTCNSH thôn Mang Đen, xã Ba-Vi, huyện Ba Tơ	UBND H. Ba Tơ	Huyện Ba Tơ	3.185 người	2022- 2023		5.000	5.000	-	5.000	5.000	-	2.500	2.500	2.500	2.500	1.500	
6	HTCNSH Trung tâm cụm xã Sơn Linh, huyện Sơn Hà	UBND H. Sơn Hà	Huyện Sơn Hà	500 hộ	2023- 2024		3.000	3.000	-	3.000	3.000	-	-	-	3.000	3.000	100	
7	Sửa chữa, nâng cấp HTCNSH xã Tịnh Trà, huyện Sơn Tịnh	UBND H. Sơn Tịnh	Huyện Sơn Tịnh	4.260 người	2023- 2024		6.300	5.040	1.260	6.300	5.040	1.260	-	-	6.300	5.040	100	
II	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*)						79.500	63.600	15.900	79.500	63.600	15.900	300	300	79.200	63.300	14.800	
1	HTCNSH liên xã Tịnh Bắc - Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh	Sở NNPTNT	Huyện Sơn Tịnh	5980 người	2022- 2023		15.000	12.000	3.000	15.000	12.000	3.000	100	100	14.900	11.900		Phân khai chi tiết sau khi đủ
2	Nâng cấp, mở rộng HTCNSH xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức	Sở NNPTNT	Huyện Mộ Đức	2330 người	2022- 2023		8.500	6.800	1.700	8.500	6.800	1.700	100	100	8.400	6.700		

Phân
khai chi
tiết sau
khi đủ

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Năng lực Thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD 2021-2025			Đã bố trí năm 2022		Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025		Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú	
						Số Quyết định, ngày, tháng năm	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số			Trong đó: NS tỉnh
								NS tỉnh	NS huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp		NS tỉnh	NS huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp						
3	HTCNSH thôn Tri Bình, xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn	Sở NNPTNT	Huyện Bình Sơn	4500 người	2022-2023		12.000	9.600	2.400	12.000	9.600	2.400	100	100	11.900	9.500		thủ tục đầu tư
4	Nâng cấp, mở rộng HTCNSH thôn Minh Quang, xã Tịnh Hòa, TP Quảng Ngãi	Sở NNPTNT	Thành Phố Quảng Ngãi	1940 người	2023-2024		8.000	6.400	1.600	8.000	6.400	1.600					150	
5	Sửa chữa, nâng cấp HTCNSH xã Đức Lợi, huyện Mộ Đức	Sở NNPTNT	Huyện Mộ Đức	7440 người	2023-2024		14.000	11.200	2.800	14.000	11.200	2.800					150	
6	Nâng cấp, mở rộng HTCNSH Đức Hòa - Đức Thạnh, huyện Mộ Đức (Giai đoạn II)	Sở NNPTNT	Huyện Mộ Đức	7742 người	2024-2025		15.000	12.000	3.000	15.000	12.000	3.000					-	
7	Nâng cấp, mở rộng HTCNSH xã Bình Hải, huyện Bình Sơn	Sở NNPTNT	Huyện Bình Sơn	7.440 người	2024-2025		7.000	5.600	1.400	7.000	5.600	1.400					-	



Phụ lục 5

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CHỦNG TRÌNH PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG

(Kèm theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD 2021-2025	Đã bố trí năm 2022	Kế hoạch vốn GD 2023-2025	Kế hoạch vốn năm 2023	Ghi chú
					Số QĐ, ngày tháng năm QĐ	Tổng số	NSTW	Ngân sách tỉnh					
	TỔNG CỘNG					445.594	151.458	294.136	63.367	6.630	56.732	12.500	
I	Dự án chuyển tiếp					384.894	151.458	233.436	13.025	6.030	6.990	2.500	
1	Mô hình trồng rừng phòng hộ và Mô hình trồng đại cây xanh phân định ranh giới giữa các loại rừng	Sở NN và PTNT	huyện Minh Long và Sơn Tây	2018-2021	51/QĐ-UB ngày 08/01/2018	6.325	3.304	3.021	785	780	-		
2	Kế hoạch trồng cây phân tán của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2018-2020	Tỉnh Đoàn Quảng Ngãi	Tại địa bàn các huyện, thành phố thuộc tỉnh Quảng Ngãi (trừ huyện Lý Sơn)	2018-2022	1162/QĐ-UBND ngày 19/8/2019	2.013		2.013	250	250	-		
3	Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2011-2020	Sở NN và PTNT	Trên địa bàn các huyện: Ba Tơ, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Trà bồng	2011-2025	1089/QĐ-UBND ngày 31/7/2021	376.556	148.154	228.402	11.990	5.000	6.990	2.500	
II	Dự án khởi công mới					60.700	-	60.700	50.342	600	49.742	10.000	
1	Hiện đại hóa, nâng cao năng lực giám sát diễn biến tài nguyên rừng và đất quy hoạch lâm nghiệp tỉnh Quảng Ngãi	Sở NN và PTNT	Toàn tỉnh	2021-2025		9.000		9.000		300			Phân khai chi tiết sau khi đủ thủ tục đầu tư
2	Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trên lâm phần Ban quản lý rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi quản lý, giai đoạn 2021-2025	Sở NN và PTNT	Lâm phần quản lý của BQL rừng phòng hộ tỉnh Quảng Ngãi	2021-2030		51.700		51.700		300			

